

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**



1996  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ THU THẢO**

**BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH CỦA TỔ  
CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ ĐẶT RA ĐỐI  
VỚI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 9380107

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIÊN SĨ LUẬT HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. TRẦN VIỆT DŨNG**

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023**

Công trình được hoàn thành tại:

**Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS. TS. Trần Việt Dũng**

**Phản biện 1:**

**Phản biện 2:**

**Phản biện 3:**

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường họp tại phòng.....Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Số 2 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, vào hồi.... giờ....., ngày.....tháng....năm.....**

**Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, số 2 Nguyễn Tất Thành, Quận 4 hoặc Thư viện Khoa học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.**

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

### TỪ VIẾT TẮT BẰNG TIẾNG VIỆT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGUYÊN VĂN
1	<b>NN và PTNT</b>	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	<b>KHCN</b>	Khoa học công nghệ
3	<b>BVTV</b>	Bảo vệ thực vật
4	<b>QPPL</b>	Quy phạm pháp luật

### TỪ VIẾT TẮT BẰNG TIẾNG ANH

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGUYÊN VĂN	NGHĨA TIẾNG VIỆT
1	<b>AB</b>	<i>Appellate Body</i>	Cơ quan Phúc thẩm
2	<b>ADIs</b>	<i>Acceptable Daily Intakes</i>	Có thể chấp nhận hàng ngày
3	<b>ASEAN</b>	<i>Association of South East Asian Nations</i>	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
4	<b>ATTP</b>		An toàn thực phẩm
5	<b>BIP</b>	<i>Border Inspection Post</i>	Trạm kiểm tra biên giới
6	<b>NAFIQAD</b>	<i>National Agro-Forestry-Fishery Quality Assurance Department,</i>	Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
7	<b>CAC</b>	<i>Codex Alimentarius Commission</i>	Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm Codex
8	<b>CBEC</b>	<i>the Central Board of Excise &amp; Customs</i>	Tổng cục Thuế tiêu thụ và hải quan
9	<b>CFS</b>	<i>certificate of free sale</i>	Giấy chứng nhận lưu hành tự do
10	<b>CP-TPP</b>	<i>Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership</i>	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
11	<b>DAH</b>	<i>Department of Animal Health</i>	Cục thú y
12	<b>EEA</b>	<i>European Economic Area</i>	Khu vực Kinh tế châu Âu
13	<b>EC</b>	<i>European Commission</i>	Ủy ban châu Âu

14	<b>EFSA</b>	<i>European Food Safety Authority</i>	Cơ quan có thẩm quyền an toàn thực phẩm châu Âu
15	<b>EU</b>	<i>European Union</i>	Liên minh châu Âu
16	<b>EVFTA</b>	<i>European-Vietnam Free Trade Agreement</i>	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU
17	<b>FMD</b>	<i>Foot and mouth disease</i>	Bệnh lở mồm long móng
18	<b>FTA</b>	<i>Free Trade Area</i>	Khu vực mậu dịch tự do
19	<b>EFTA</b>	<i>European Free Trade Association</i>	Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu
20	<b>FAO</b>	<i>Food and Agriculture Organization of the United Nations</i>	Tổ chức Nông lương thế giới
21	<b>FSSAI</b>	<i>Food Safety and Standards India</i>	Cơ quan có thẩm quyền về an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn Ấn Độ
22	<b>HPNAI</b>	<i>High Pathogenic Avian Influenza</i>	Cúm gia cầm có khả năng gây bệnh cao
23	<b>IPPC</b>	<i>International Plant Protection Convention</i>	Ban thư ký Công ước bảo vệ thực vật quốc tế
24	<b>JECFA</b>	<i>The Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives</i>	Ủy ban chuyên gia hỗn hợp của FAO / WHO về phụ gia thực phẩm
25	<b>GATT</b>	<i>General Agreement on Tariffs and Trade</i>	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
26	<b>KVFTA</b>	<i>Korea-Vietnam Free Trade Area Agreement</i>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc
27	<b>LPNAI</b>	<i>Low Pathogenic Avian Influenza</i>	Cúm gia cầm có khả năng gây bệnh thấp
28	<b>MRLs</b>	<i>Maximum Residue Levels</i>	Mức dư lượng tối đa
29	<b>NAI</b>	<i>Notifiable Avian Influenza</i>	Cúm gia cầm cần phải thông báo
30	<b>NOC</b>	<i>No-objection certificate</i>	Không phản đối
31	<b>OIE</b>	<i>Office International des Epizooties</i>	Văn phòng quốc tế về bệnh động vật
32	<b>PPD</b>	<i>Plant Protection</i>	Cục bảo vệ thực vật

		<i>Department</i>	
33	<b>RCEP</b>	<i>Regional Comprehensive Economic Partnership</i>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
34	<b>SPS</b>	<i>Sanitary and phytosanitary</i>	Kiểm dịch động – thực vật
35	<b>SCVPH</b>	<i>Scientific Committee on Veterinary Measures related to Public Health</i>	Ủy ban khoa học về các biện pháp thú y đối với sức khỏe
36	<b>SWIFT</b>	<i>Single Window Interface for Facilitating Trade</i>	Giao diện cửa sổ đơn để tạo thuận lợi cho giao dịch
37	<b>UNECE</b>	<i>United Nations Economic Commission for Europe and Executive Committee</i>	Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc châu Âu và Ủy ban Điều hành
38	<b>USD</b>	<i>United States Dollar</i>	Đô la Mỹ
39	<b>VCCI</b>	<i>Vietnam Chamber of Commerce and Industry</i>	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
40	<b>WHO</b>	<i>World Health Organization</i>	Tổ chức Y tế thế giới
41	<b>WTO</b>	<i>World Trade Organization</i>	Tổ chức Thương mại thế giới

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

### 1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Quá trình toàn cầu hóa trong hơn nửa thế kỷ qua đã dần hình thành và củng cố sự phát triển một hệ thống sinh thái đơn nhất trên phạm vi toàn cầu, một nền kinh tế thế giới thống nhất và gắn kết với nhau.<sup>1</sup> Hoạt động thương mại đối với hàng hóa, trong đó có thực phẩm, phát triển mạnh mẽ nhờ vào quá trình tự do hóa thương mại và sự phát triển không ngừng của các chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, trong lĩnh vực quản lý an toàn thực phẩm, quá trình tự do hóa thương mại cũng gây ra không ít vấn đề pháp lý và thực tiễn.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại ngày càng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế cũng như sự phát triển của nhiều quốc gia. Tự do hóa thương mại đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia nói riêng và nền kinh tế thế giới nói chung, đó là một quá trình mà các quốc gia dỡ bỏ dần dần các hàng rào thương mại để hướng đến thương mại tự do<sup>2</sup> và qua đó tận dụng tối đa các nguồn lực, lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Quá trình tự do hóa thương mại phải được thực hiện từng bước, theo những lộ trình nhất định để có thể cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các mục tiêu khác của quốc gia (như mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người, môi trường...). Tự do hóa thương mại mang lại cơ hội thúc đẩy phát triển kinh tế của quốc gia, tuy nhiên nếu quá trình này không được điều chỉnh và quản lý ở cấp độ quốc tế thì sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng như mất an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, mất đi các giá trị văn hóa truyền thống.

Trong bối cảnh như vậy, muốn phát triển kinh tế, Việt Nam phải tự do hóa thương mại. Bên cạnh những tác động tích cực, quá trình này cũng có gây ra những

<sup>1</sup> William Twining cho rằng: “Toàn cầu hóa đề cập đến những quá trình có xu hướng tạo ra và củng cố nền kinh tế thế giới thống nhất, một hệ thống sinh thái đơn nhất và một mạng lưới truyền thông phức tạp trên phạm vi toàn cầu, ngay cả khi nó không xâm nhập vào mọi phần của quá trình này”. (Xem William Twining (2000), *Globalisation and legal theory*, Cambridge University press, tr. 4).

<sup>2</sup> Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về “tự do hóa thương mại” như Tom Walthein định nghĩa tự do là “trao đổi không giới hạn thương mại giữa người mua và người bán xuyên qua biên giới các quốc gia”. (Xem Tom Walthein (1993), *A Guide to Trade and Environment* trong Durwood Zaelke, Paul Orbuch, Robert F. Housman (1993), *Trade and The Environment: The Law, Economics, and Policy*, Island Press, tr. 5). Nguyễn Thị Hồng Nhung cho rằng “tự do hóa thương mại là những cải cách nhằm xóa dần dần mọi cản trở đối với thương mại, bao gồm thuế quan và phi thuế quan, được nghiên cứu trong mối liên hệ với các chính sách khác trong hệ thống chính sách kinh tế của Chính phủ”. (Xem Nguyễn Thị Hồng Nhung (2003), *Tự do hóa thương mại ở ASEAN*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 40). Hà Thị Thanh Bình cho rằng: “Tự do hóa thương mại là một quá trình dần dần, từng bước loại bỏ các rào cản”. (Xem Hà Thị Thanh Bình (2011), *Bảo hộ thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia, tr. 16).

tác động không mong muốn cho Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm. Việt Nam đang ngày càng có khả năng quản lý rủi ro an toàn thực phẩm xuất khẩu ở quy mô lớn, nhưng vẫn chưa quản lý tốt rủi ro đối với thực phẩm nhập khẩu.<sup>3</sup> Hiện tại Việt Nam chú trọng vấn đề làm thế nào để có thể vượt qua các quy định vệ sinh an toàn thực phẩm để đẩy mạnh xuất khẩu thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp mà chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng, áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để đạt mục tiêu bảo vệ sức khỏe công dân quốc gia mình khỏi những rủi ro từ thực phẩm nhập khẩu.

Câu hỏi đặt ra là có phải việc áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu là vi phạm cam kết WTO hay không? Có phải gia nhập WTO thì Việt Nam phải xóa bỏ thuế quan và các biện pháp phi thuế quan đối với tất cả hàng hóa (trong đó có thực phẩm) dù cho các

Nghiên cứu về các quy định của WTO (cụ thể là Hiệp định SPS của WTO) đối với các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, học tập kinh nghiệm của các nước trong việc vận dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để quản lý thực phẩm nhập khẩu nhằm bảo vệ sức khỏe, cuộc sống con người mà không vi phạm các quy định WTO là rất cần thiết cho Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế hiện nay. Nghiên cứu các vấn đề này sẽ góp phần tìm ra các giải pháp pháp lý nhằm xây dựng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm đảm bảo mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người nhưng không vi phạm luật WTO.

Từ những lý do trên, tác giả chọn đề tài: “*Biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của tổ chức thương mại thế giới - Những vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam*” làm Luận án tiến sĩ Luật học.

## **1.2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **1.2.1. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của Luận án là làm rõ những vấn đề lý luận đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của WTO (cụ thể là Hiệp định SPS), kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để vừa có thể bảo vệ sức khỏe con người trước thực phẩm nhập khẩu vừa không vi phạm quy định WTO. Sau khi phân tích khía cạnh pháp lý của biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm ở Việt Nam, đặc biệt là những bất cập của pháp luật Việt Nam trong việc quy định biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, Luận án đề xuất các

---

<sup>3</sup> Kees van der Meer, Laura L. Ignacio, *Strengthening links between supply and demand of SPS-related technical assistance in a sub-group of ASEAN countries (Stage 2)*, tr. 7.  
[http://www.standardsfacility.org/sites/default/files/Consultation\\_GM\\_Vietnam.pdf](http://www.standardsfacility.org/sites/default/files/Consultation_GM_Vietnam.pdf), truy cập ngày 20/12/2022.

giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam, tạo cơ sở cho việc sử dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm vừa phù hợp cam kết quốc tế của Việt Nam trong WTO vừa có thể bảo vệ sức khỏe của công dân mình trước thực phẩm nhập khẩu.

### ***1.2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, tác giả xác định 3 nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

*Thứ nhất*, phân tích các quy định của WTO (cụ thể là Hiệp định SPS), tạo cơ sở cho việc xây dựng, ban hành, duy trì biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, cũng như thực tiễn áp dụng các quy định đó thông qua một số phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp của tổ chức này, qua đó đánh giá khả năng bảo vệ sức khỏe con người của các quy định này. Từ đó, Luận án làm rõ những vấn đề lý luận đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm.

*Thứ hai*, phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và thực tiễn vận dụng các quy định có liên quan đến việc áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, đối chiếu với các quy định tương ứng của WTO và so sánh với một số quy định liên quan trong pháp luật một số quốc gia tiêu biểu.

*Thứ ba*, đề xuất những giải pháp pháp lý để Việt Nam có thể tối đa hóa việc bảo vệ sức khỏe con người với tư cách là thành viên WTO trong việc sử dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm.

## **1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### ***1.3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm theo Hiệp định SPS của WTO, việc áp dụng Hiệp định SPS khi ban hành các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm được các thành viên WTO áp dụng trong thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu vừa đảm bảo sức khỏe con người vừa không vi phạm các quy định của WTO. Luận án tập trung nghiên cứu về những quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu. Đảm bảo quy định vệ sinh an toàn thực phẩm khi xuất khẩu đến các quốc gia khác không phải đối tượng nghiên cứu của Luận án này.

Việc tìm hiểu những vấn đề pháp lý nêu trên có vai trò rất quan trọng đối với Việt Nam. Vì vậy Luận án nghiên cứu việc ban hành, áp dụng biện pháp an toàn thực phẩm tại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam, tạo cơ sở cho việc sử dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm vừa phù hợp cam kết quốc tế của Việt Nam trong WTO vừa có thể bảo vệ sức khỏe của công dân mình trước thực phẩm nhập khẩu.

### **1.3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Về nội dung, như đã nêu ở trên, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm trong khuôn khổ WTO, cụ thể là Hiệp định SPS. Luận án tập trung nghiên cứu những quy định để xác định khi nào biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm được áp dụng và khi nào được xem là vi phạm Hiệp định SPS của WTO.

Về thời gian, Luận án phân tích các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm đang được thừa nhận từ các quy định của pháp luật cũng như một số án lệ liên quan của WTO kể từ ngày WTO chính thức được thành lập (ngày 01/01/1995), các cam kết của Việt Nam khi gia nhập tổ chức này và pháp luật của Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO cho đến nay.

Nhằm mục đích phân tích kinh nghiệm của các nước, tác giả chọn nghiên cứu quy định đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu của thành viên đang phát triển là Ấn Độ, thành viên phát triển là Liên minh châu Âu. Ấn Độ có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, đồng thời cũng là nguyên đơn, bị đơn trong vụ kiện áp dụng biện pháp SPS tại WTO.<sup>4</sup> Khi nghiên cứu quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm của Ấn Độ, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm của Ấn Độ để đáp ứng nhu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm hiện tại của Việt Nam.

## **1.4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án**

### **1.4.1. Ý nghĩa khoa học**

Đề tài có ý nghĩa lý luận cho việc xây dựng những QPPL đầy đủ, phù hợp với luật pháp quốc tế và là công cụ pháp lý cho việc sử dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm khi cần thiết ở Việt Nam. Bên cạnh đó, Luận án cũng góp phần làm hoàn thiện các nghiên cứu pháp luật WTO tại Việt Nam, đặc biệt là khi Việt Nam đã trở thành thành viên của tổ chức này. Tác giả tin tưởng rằng kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ là một tài liệu tham khảo có giá trị cho các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc học tập, nghiên cứu, giảng dạy tìm hiểu về quy định WTO nói chung và Hiệp định SPS nói riêng.

### **1.4.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Trong xu thế hội nhập và trong bối cảnh người tiêu dùng Việt Nam đang “khủng hoảng niềm tin”<sup>5</sup> đối với thực phẩm như hiện nay, việc nghiên cứu một cách hệ thống khía cạnh pháp lý của vấn đề biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Những kiến nghị nêu trong Luận án sẽ đem lại những kết quả

<sup>4</sup> Như vụ tranh chấp *Ấn Độ - Các biện pháp liên quan đến nhập khẩu một số sản phẩm nông nghiệp nhất định* (DS430). Đây là vụ tranh chấp đầu tiên trong lĩnh vực SPS mà nguyên đơn là quốc gia phát triển kiện bị đơn là quốc gia đang phát triển.

<sup>5</sup> World Bank (2016), tđđ, tr. 10.

thiết thực cho việc hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam, tạo cơ sở cho việc sử dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm mục đích vừa thực hiện đúng các cam kết quốc tế vừa để bảo vệ sức khỏe công dân Việt Nam trước thực phẩm nhập khẩu.

### **1.5. Những kết luận mới của Luận án**

Luận án có những kết luận mới sau:

*Thứ nhất*, Việt Nam mới chỉ đưa ra quy định vệ sinh an toàn thực phẩm để thực hiện quy định của WTO chứ chưa tận dụng được những uyển chuyển trong luật WTO để bảo vệ tối đa sức khỏe, cuộc sống của người tiêu dùng quốc gia mình.

*Thứ hai*, Việt Nam không vi phạm các yêu cầu của Hiệp định SPS về quy định hài hòa hóa mặc dù đang áp dụng các tiêu chuẩn thấp hơn tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế. Tuy nhiên, Việt Nam nên hài hòa hóa pháp luật trong nước bằng cách “tuân thủ” các tiêu chuẩn quốc tế và dần dần tăng mức độ bảo vệ bằng cách ban hành các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm cao hơn tiêu chuẩn quốc tế.

*Thứ ba*, các tiêu chí/cơ sở xác định việc thỏa mãn yêu cầu về “bằng chứng khoa học” khi ban hành các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm trong thực tiễn giải quyết tranh chấp của WTO cho thấy sự linh hoạt của việc vận dụng các tiêu chí này, và Việt Nam nên nghiên cứu vận dụng để hoàn thiện các cơ sở/ tiêu chí này.

*Thứ tư*, không thể dựa vào các tiêu chuẩn của hệ thống kiểm soát và kiểm tra của Thành viên xuất khẩu để đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu cho công dân Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam nên cần nghiên cứu để ban hành các quy định SPS chi tiết hơn dành cho việc kiểm soát thực phẩm nhập khẩu.

### **1.6. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

#### **1.6.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài**

Trên thế giới đã có một số công trình nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến các biện pháp SPS nói chung theo quy định của WTO, trong đó ít nhiều đề cập các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định WTO. Có thể liệt kê một số công trình tiêu biểu sau:

- George A. Bermann and Petros C. Mavroidis edit (2007), *Trade and Human Health and Safety*, Cambridge University press.

- Lukasz Gruszczynski (2012), *Standard of Review of Health and Environmental Regulations by WTO Panels, research handbook on environment, health and WTO*, Edward Elgar Publishing. Trong tài liệu này tác giả đề cập các hạn chế của Ban hội thẩm khi xem xét các tranh chấp liên quan đến các biện pháp SPS. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã sử dụng những lập luận của Cơ quan phúc thẩm trong

vụ tranh chấp Hoa Kỳ - tiếp tục đình chỉ các nghĩa vụ của EC trong vụ tranh chấp Hormone (DS320) để chứng minh những lập luận của mình.

- Lukasz Gruszczynski (2011), “United States: Certain Measures Affecting Imports of Poultry from China – Just Another SPS Case?”, *European Journal of Risk Regulation*, Vol. 2, No. 3. Bài viết cung cấp cho người đọc bối cảnh dẫn đến vụ tranh chấp Hoa Kỳ - Một số biện pháp tác động đến gia cầm nhập khẩu từ Trung Quốc (DS392). Bài viết tập trung giải thích khi nào một biện pháp được coi là biện pháp SPS. Từ đó, tác giả cho rằng mục đích của biện pháp đóng vai trò rất quan trọng để xác định một biện pháp có được xem là biện pháp SPS hay không.

- Lukasz Gruszczynski (2008), “Risk Management Policies Under the WTO Agreement on the Application of Sanitary and Phytosanitary Measures”, *Asian Journal of WTO & International Health Law and Policy*, Vol. 3, No. 1. Bài viết tập trung phân tích “đánh giá rủi ro” như một nguyên tắc cần tuân thủ khi ban hành các biện pháp SPS. Đồng thời tác giả cũng nêu lên khái niệm “quản lý rủi ro”. Tác giả cho rằng 2 khái niệm này là khác biệt nhau, từ đó phản ánh quyền của các quốc gia trong việc xác định mức bảo vệ thích hợp.

- LuKasz Gruszczynski (2006), “Science in the process of risk regulation in the WTO Agreement on Sanitary and Phytosanitary measures”, *German Law journal*, vol 07, No. 04. Bài viết cung cấp cho người đọc thông tin về quy định khoa học trong đánh giá rủi ro (Điều 3 và Điều 5 Hiệp định SPS).

- Theofanis Christoforyou (2000), *Settlement of science – based trade disputes in the WTO: a critical review of the developing case law in the face of scientific uncertainty*, New York University Environment law Journal, Vol. VIII – 3. Tác giả tập trung phân tích bối cảnh lịch sử ra đời Hiệp định SPS, mối tương quan giữa Hiệp định SPS và Điều XX (b) Hiệp định GATT 1994, phân tích vụ tranh chấp EC-Hormones (DS26). Tuy nhiên, tác giả vẫn chưa khái quát toàn bộ nội dung “bằng chứng khoa học” theo Hiệp định SPS và chưa liên hệ với việc sử dụng những quy định này để quản lý hàng hóa nhập khẩu một cách hiệu quả trước nguy cơ thực phẩm không an toàn.

- Peter van Den Bossche, Denise Prévost & Marielle Matthee (2005), *WTO Rules on technical Barriers to trade*, Maastricht Working Paper. Các tác giả nghiên cứu 2 loại hàng rào kỹ thuật trong thương mại, đó là các biện pháp SPS và TBT. Về các biện pháp SPS, các tác giả cho rằng Hiệp định SPS có các nguyên tắc cơ bản: (1) chủ quyền của các thành viên WTO áp dụng biện pháp SPS; (2) nghĩa vụ thực hiện hoặc chỉ duy trì các biện pháp SPS cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật (yêu cầu cần thiết); (3) nghĩa vụ thực hiện hoặc chỉ

duy trì các biện pháp SPS dựa trên các nguyên tắc khoa học và bằng chứng khoa học đầy đủ (nguyên tắc khoa học); (4) nghĩa vụ không áp dụng hoặc duy trì các biện pháp SPS một cách tùy tiện hoặc không hợp lý tạo thành hạn chế thương mại và tạo nên sự phân biệt đối xử; (5) nghĩa vụ hài hòa hóa các biện pháp SPS dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, Hiệp định SPS không quy định một điều khoản riêng biệt chứa đựng các nguyên tắc áp dụng trong Hiệp định. Do đó, tùy vào góc độ tiếp cận mà danh sách các nguyên tắc có thể khác nhau với các tác giả khác nhau. Tài liệu cũng không liên hệ đến Việt Nam.

### **1.6.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam**

Ở trong nước, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về các biện pháp SPS nói chung theo quy định WTO như:

- Bộ Thương mại, Đinh Văn Thành chủ biên (2005), *Rào cản trong thương mại quốc tế*, NXB. Thống kê. Cuốn sách này giúp người đọc nắm được khái niệm rào cản thương mại, phân loại các loại rào cản thương mại. Các tác giả cũng đề cập các biện pháp SPS khi đề cập hàng rào phi thuế quan nhưng chỉ dừng lại ở mức độ liệt kê các văn bản QPPL về SPS, chưa đề cập các vấn đề đặt ra với riêng Việt Nam. Ngoài ra, trong công trình nghiên cứu này các tác giả cũng ít nhiều đề cập việc xây dựng các biện pháp để bảo vệ sức khỏe con người trước thực phẩm nhập khẩu, nhưng mục đích chính của các tác giả trong công trình trên lại là phân tích các biện pháp để doanh nghiệp Việt Nam vượt qua các rào cản của các nước khác đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

- Hà Thị Thanh Bình (2010), *Khía cạnh pháp lý của vấn đề hạn chế thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, luận án tiến sĩ Luật học Trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Luận án phân tích, đánh giá việc vận dụng một số biện pháp hạn chế thương mại trong thương mại hàng hóa tại Việt Nam, có đề cập Hiệp định SPS như là một rào cản phi thuế quan mà các nước thành viên được phép áp dụng nhằm bảo vệ sức khỏe, đời sống động, thực vật. Luận án nhấn mạnh việc Hiệp định SPS cho phép các thành viên áp dụng hay duy trì các biện pháp SPS ngay cả khi chứng cứ khoa học liên quan chưa đủ. Tuy nhiên, mục đích của tác giả không phải là phân tích việc vận dụng hàng rào thương mại về kiểm dịch động, thực vật nhằm bảo vệ sức khỏe con người trước thực phẩm nhập khẩu không an toàn, vì vậy tác giả không phân tích chi tiết các điều kiện ban hành các biện pháp SPS.

- Nguyễn Hữu Khải (chủ biên) (2007), *Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, cơ chế, chính sách và biện pháp*, NXB. Thống kê. Cuốn sách này phân tích sự cần thiết và nguyên tắc vận hành cơ chế quản lý nhập khẩu, trong đó các quy định SPS là một cách để quản lý hàng hóa nhập khẩu. Tuy nhiên, các quy định SPS được mô tả chung

chung, không phân tích về các điều kiện cần đảm bảo khi sử dụng hàng rào thương mại về kiểm dịch động, thực vật.

- Võ Thanh Thu, Ngô Thị Ngọc Huyền (2011), *Cẩm nang rào cản thương mại quốc tế đối với mặt hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam*, NXB. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. Công trình nghiên cứu được trình bày dưới dạng hỏi đáp về những vấn đề cơ bản của rào cản thương mại như định nghĩa rào cản thương mại, phân loại các rào cản thương mại theo quy định WTO... Tuy nhiên, công trình nghiên cứu này chỉ cung cấp những khái niệm dưới hình thức đơn giản, không phân tích các quy định cụ thể cũng như các tác động của hàng rào thương mại.

- Mai Hồng Quỳ và Trần Việt Dũng (2012), *Luật thương mại quốc tế*, NXB. Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Cuốn sách này cung cấp cho người đọc khái niệm về hàng rào thương mại, các hình thức của hàng rào thương mại. Tuy nhiên, các tác giả không phân tích Hiệp định SPS.

- Phạm Thị Hồng Yên (2011), *An toàn thực phẩm và việc thực thi hiệp định SPS/WTO: Kinh nghiệm quốc tế và giải pháp đối với Việt Nam*, NXB thông tin và truyền thông. Tài liệu này cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát về an toàn thực phẩm như khái niệm an toàn thực phẩm, giới thiệu một cách khái quát về Hiệp định SPS của WTO và đến các nguyên tắc của Hiệp định SPS như: tính hài hòa, tính tương đương, mức độ bảo vệ phù hợp, đánh giá nguy cơ, điều kiện khu vực, tính minh bạch. Tuy nhiên, việc đề cập các nguyên tắc mang tính chất liệt kê, thiếu sự phân tích, đánh giá, không có sự liên hệ với các vụ tranh chấp của WTO về Hiệp định SPS. Bên cạnh đó, tài liệu này cũng có sự liên hệ với các quy định an toàn thực phẩm và kinh nghiệm thực thi Hiệp định SPS tại một số nơi trên thế giới như: EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, nhưng hầu hết chỉ mang tính chất liệt kê tên các văn bản điều chỉnh vấn đề an toàn thực phẩm nhưng thiếu sự phân tích và đánh giá.

- Mai Hồng Quỳ và Lê Thị Ánh Nguyệt (2012), *Luật tổ chức thương mại thế giới – Tóm tắt và Bình luận*, NXB Hồng Đức. Tài liệu này có tóm tắt và bình luận về vụ tranh chấp *Nhật Bản - Một số biện pháp ảnh hưởng đến sản phẩm nông nghiệp (WT/DS76/R, WT/DS76/AB/R)*. Tài liệu đã đề cập, phân tích nghĩa vụ chứng minh theo Hiệp định SPS, chứng cứ khoa học đầy đủ, biện pháp tạm thời, các biện pháp mang tính chất hạn chế thương mại hơn mức yêu cầu trong Báo cáo của Ban hội thẩm. Sau đó, tài liệu phân tích về chứng cứ khoa học đầy đủ theo Hiệp định SPS, Điều 5.7 Hiệp định SPS, các biện pháp mang tính chất thương mại hơn mức yêu cầu, tính minh bạch trong việc áp dụng biện pháp kiểm dịch động, thực vật. Tuy nhiên tài liệu chỉ phân tích những tranh chấp về Hiệp định SPS trong bối cảnh vụ tranh chấp *Nhật Bản - Một số biện pháp ảnh hưởng đến sản phẩm nông nghiệp*.

- Simon Lester và Kara Leitner (chủ biên) (2010), *Tóm tắt những vụ tranh chấp điển hình của WTO: Báo cáo của Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm từ năm 1995 – 2010 (tập 1)*, NXB Đại học Cần Thơ. Tài liệu này có tóm tắt phân tích báo cáo của Ban hội thẩm trong vụ tranh chấp Úc – Các biện pháp ảnh hưởng đến việc nhập khẩu cá hồi. Đây là vụ tranh chấp có liên quan đến Hiệp định SPS. Nhưng những phân tích chỉ giới hạn trong nội dung báo cáo của Ban hội thẩm trong vụ tranh chấp này.

- Bộ Công thương, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài liệu hội thảo “Giới thiệu hệ thống SPS tại các nước EFTA”, Hà Nội 03/10/2013. Hội thảo được tổ chức trong khuôn khổ cuộc đàm phán thành lập khu vực mậu dịch tự do giữa Việt Nam và khối thương mại tự do châu Âu – EFTA.<sup>6</sup> Hiệp định thương mại tự do EFTA cam kết tất cả thành viên sẽ sử dụng quy định SPS do EU ban hành để áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia thứ ba. Vì vậy, những vấn đề thảo luận trong khuôn khổ hội thảo chỉ xoay quanh những quy định của EU về vệ sinh an toàn thực phẩm, làm thế nào để nông sản Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn của EU và có thể thâm nhập vào thị trường EU và EEA. Hội thảo không thảo luận và đề cập vấn đề làm thế nào để Việt Nam kiểm soát hàng hóa nhập khẩu một cách hiệu quả trong bối cảnh khủng hoảng an toàn thực phẩm như hiện nay nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng Việt Nam trong quá trình hội nhập.

- Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, kỷ yếu hội thảo “*Khía cạnh pháp lý về an toàn thực phẩm và cơ chế đảm bảo thực hiện*”, TP. Hồ Chí Minh 10/06/2016. Kỷ yếu có chuyên đề phân tích nghĩa vụ minh bạch theo quy định của Hiệp định SPS. Kỷ yếu chưa phân tích các điều kiện ban hành biện pháp SPS một cách đầy đủ.

### **1.6.3. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu**

Có thể nhận xét phần lớn các công trình được đề cập ở trên tiếp cận vấn đề ở khía cạnh đề cao tự do hóa thương mại, hoặc chủ yếu nhìn nhận các biện pháp SPS nói chung với ý nghĩa là các rào cản trong thương mại quốc tế cần phải xóa bỏ hoặc tìm giải pháp để vượt qua. Mặc dù các công trình nghiên cứu của các tác giả khác là nguồn tài liệu tham khảo quý giá cho tác giả trong quá trình thực hiện Luận án này, nhưng cho đến nay có thể thấy chưa có công trình nghiên cứu hay Luận án phân tích các khía cạnh pháp lý của biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm mục đích góp ý kiến cho việc thiết kế các biện pháp này để vừa phù hợp với luật WTO vừa bảo vệ sức khỏe công dân Việt Nam trước thực phẩm nhập khẩu.

Vấn đề các biện pháp kiểm dịch động, thực vật trong thương mại quốc tế được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu. Tuy nhiên, đề tài tiếp cận từ góc độ phân tích quy định của Hiệp định SPS, thực tiễn áp dụng các quy định này của cơ

<sup>6</sup> EFTA là Hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa EU và EEA (gồm có 3 thành viên Na Uy, Iceland, và Liechtenstein).

quan giải quyết tranh chấp của WTO và kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc vận dụng các quy định của Hiệp định SPS để rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam

## **1.7. Cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và hướng tiếp cận của đề tài**

### **1.7.1. Cơ sở lý thuyết**

#### ***1.7.1.1. Câu hỏi nghiên cứu***

**Câu hỏi nghiên cứu tổng quát:** Làm thế nào để Việt Nam áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để đạt mục tiêu tự do hóa thương mại, đồng thời bảo vệ sức khỏe con người trước thực phẩm nhập khẩu phù hợp với quy định của WTO?

*Câu hỏi nghiên cứu cụ thể số 1:* Cách thức áp dụng quy định bằng chứng khoa học khi xây dựng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để vừa có thể bảo vệ sức khỏe con người trước thực phẩm nhập khẩu không an toàn vừa không vi phạm luật WTO?

*Câu hỏi nghiên cứu cụ thể số 2:* Ý nghĩa của quy định thúc đẩy hài hòa hóa khi áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm?

*Câu hỏi nghiên cứu cụ thể số 3:* Việt Nam nên vận dụng những quy định về mặt thủ tục như thế nào khi áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để vừa có thể bảo vệ sức khỏe con người trước thực phẩm nhập khẩu không an toàn vừa không vi phạm luật WTO?

#### ***1.7.1.2. Lý thuyết nghiên cứu***

Nghiên cứu pháp luật cần tới những khung giá trị, hay còn gọi là hệ thống các học thuyết, tiêu chí đo lường trong nghiên cứu. Chúng được gọi là hệ quy chiếu hoặc hệ nhận thức.<sup>7</sup> Vì vậy, Luận án dựa trên: (i) các học thuyết về tự do hóa thương mại (*lợi thế tuyệt đối, lợi thế tương đối*); (ii) lý thuyết về quyền phát triển; (iii) các lý thuyết về lập quy (*lý thuyết lợi ích công về lập quy, lý thuyết lợi ích tư về lập quy, lý thuyết sự lựa chọn công chúng*); (iv) học thuyết “tiếp nhận pháp lý”.

#### ***1.7.1.3. Các giả thuyết nghiên cứu***

**Giả thuyết nghiên cứu chung:** Việt Nam có thể áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để đạt mục tiêu tự do hóa thương mại và bảo vệ sức khỏe, cuộc sống con người trước thực phẩm nhập khẩu bằng cách ban hành biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm tuân thủ theo các điều kiện theo quy định WTO.

**Giả thuyết nghiên cứu chi tiết 1:** Bằng chứng khoa học đóng vai trò quan trọng, điều kiện về bằng chứng khoa học trở thành tiêu chí bắt buộc phải tuân thủ khi ban hành biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm cân bằng giữa mục tiêu tự do hóa thương mại và mục tiêu đảm bảo cuộc sống, sức khỏe con người.

<sup>7</sup> Phạm Duy Nghĩa (2014), *Phương pháp nghiên cứu Luật học*, NXB Công an nhân dân, tr.18 – 19.

**Giả thuyết nghiên cứu chi tiết số 2:** Thúc đẩy sự hài hòa hóa trong chính sách thương mại và biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm có ý nghĩa quan trọng trong việc tận dụng sự hỗ trợ quốc tế (điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các quốc gia đang và kém phát triển).

**Giả thuyết nghiên cứu chi tiết 3:** Việt Nam cần tuân thủ chặt chẽ các quy định về mặt thủ tục khi ban hành biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, hiểu biết về các quy định giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực SPS nhằm tránh đối mặt với các vụ tranh chấp quốc tế khi ban hành biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời, Việt Nam cũng có thể tận dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế trong lĩnh vực SPS để bảo vệ quyền lợi của mình khi biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm của quốc gia khác vi phạm các cam kết quốc tế làm ảnh hưởng đến quyền lợi của công dân, doanh nghiệp, quốc gia.

#### **1.7.1.4. Nội dung, kết cấu của Luận án**

Để thực hiện mục đích nghiên cứu đã đặt ra, ngoài phần mở đầu và kết luận, Luận án có kết cấu gồm 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Những quy định liên quan đến khoa học khi ban hành, áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm

Chương 3: Những quy định về hài hòa hóa khi ban hành, áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm

Chương 4: Những quy định về thủ tục khi ban hành, áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm

#### **1.7.2. Phương pháp nghiên cứu và hướng tiếp cận của đề tài**

##### **1.7.2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt được mục đích, mục tiêu của đề tài, trên nền tảng các lý thuyết nghiên cứu đã được trình bày ở trên, tác giả sử dụng các phương pháp luận (*Methodology*)<sup>8</sup> sau:

*Thứ nhất*, phương pháp nghiên cứu học thuyết (*doctrinal research*):<sup>9</sup> Phương pháp này được tác giả sử dụng xuyên suốt trong các chương của Luận án để giải

<sup>8</sup> Phương pháp luận được hiểu là để đạt mục đích đưa ra lời giải cho một vấn đề cần giải quyết, người nghiên cứu sau khi đọc đề thẩm thấu dần một hệ quy chiếu tương đối chắc chắn, phải tiến hành tìm kiếm dữ liệu, xử lý dữ liệu, đánh giá các bằng chứng.

<sup>9</sup> Luật học được xây dựng nên bởi một hệ thống các học thuyết. Đây là phương pháp nghiên cứu truyền thống trong lĩnh vực pháp lý. Nghiên cứu học thuyết pháp lý có mục đích phát hiện, tìm hiểu, giải thích các nguyên tắc và quy định của pháp luật hiện hành của một quốc gia cụ thể (Xem Salim Ibrahim Ali, Dr. Zuryati Mohamed Yusoff, Dr. Zainal Amin Ayub (2017), “Legal Research of Doctrinal and Non-Doctrinal”, *International Journal of Trend in Research and Development, Volume 4(1)*, tr. 493; Phạm Duy Nghĩa (2014), *ttđđ*, tr.17).

thích các quy định đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như giải thích các kiến nghị đối với Việt Nam khi ban hành biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ sức khỏe, cuộc sống con người đồng thời vẫn tuân thủ quy định WTO. Phương pháp nghiên cứu học thuyết được tác giả sử dụng cụ thể như sau: trong chương 1, tác giả trình bày khái quát về các học thuyết tạo nền tảng pháp lý cho các nghiên cứu tiếp theo của Luận án; trong chương 2, 3 và 4 tác giả sử dụng nội dung của các lý thuyết về lập quy để giải thích các điều kiện cần đảm bảo khi ban hành biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiến nghị giải pháp cho Việt Nam. Trong các chương của Luận án tác giả vận dụng học thuyết “tiếp nhận pháp lý” để giải thích cho lý do cần thiết phải học tập kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và lý giải cần phải “tiếp nhận pháp luật nước ngoài” như thế nào để phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam.

*Thứ hai*, phương pháp phân tích và bình luận bản án (*case-study*):<sup>10</sup> Nghiên cứu về những quy định của WTO đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm không chỉ dựa trên văn bản của các Hiệp định mà còn phải căn cứ vào thực tiễn được áp dụng thông qua các báo cáo giải quyết tranh chấp. Vì vậy, tác giả sử dụng phương pháp phân tích và bình luận bản án xuyên suốt trong các chương của Luận án.

*Thứ ba*, phương pháp so sánh (*methodology of comparative*):<sup>11</sup> Phương pháp so sánh còn được sử dụng trong các chương 2, 3, 4 của Luận án để so sánh các quy định đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm của Việt Nam với các quy định đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm của các Thành viên WTO cụ thể như Ấn Độ và EU nhằm mục đích phân tích kinh nghiệm của các nước trong việc áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để cân bằng giữa mục tiêu thương mại và mục tiêu bảo vệ sức khỏe. Từ đó, tác giả kiến nghị những nội dung nên “tiếp nhận pháp luật nước ngoài” như thế nào trong việc áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và điều kiện để quá trình tiếp nhận này thành công.

### ***1.7.2.2. Hướng tiếp cận của đề tài***

<sup>10</sup> Phương pháp phân tích bản án là phương pháp sử dụng một bản án làm đối tượng nghiên cứu. (Xem Robert Yin (2009), *Case Study Research: Design and Methods Edition 4*, Thousand Oaks, London, New Delhi: Sage, tr. 240; Sharan B. Merriam (1988), *Case Study Research in Education*, San Francisco: JosseyBass Inc. Publication, tr. 165).

<sup>11</sup> Trong nghiên cứu pháp luật, nghiên cứu so sánh luật đã trở nên phổ biến. Thông thường, phương pháp nghiên cứu so sánh thường được tiến hành nhằm các mục đích sau: So sánh hệ thống pháp luật khác để hiểu rõ hơn hệ thống pháp luật của chính mình; đứng trước một thực trạng xã hội cần điều chỉnh bởi pháp luật, tìm hiểu các giải pháp khác nhau mà pháp luật các nước khác đã có, hoặc học cách để giải quyết vấn đề mới phát sinh trong nước; không chỉ so sánh giải pháp, đôi khi cách thức các xã hội khác nhau ghi nhận nhu cầu điều chỉnh pháp luật cũng cần được nhận biết; góp phần thu hẹp sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật, nhất là trong trường hợp có tranh chấp; thúc đẩy hài hòa hóa pháp luật trong trường hợp vượt ra khỏi khuôn khổ quốc gia; góp phần thúc đẩy giao lưu học thuyết và ý tưởng pháp luật vượt ra khỏi khuôn khổ các rào cản văn hóa và biên giới quốc gia, từ đó hiểu được mối tương quan giữa pháp luật, văn hóa và các thể chế xã hội khác nhau. (Xem PGS. TS Phạm Duy Nghĩa (2014), *tđđ*, tr. 92; Xem Catherine L. Fiskand Robert W. Gordon (2011), ““Law As . . .”: Theory and Method in Legal History”, *Uc Irvine Law Review Vol 1:3*, tr. 520).

Luận án xem xét quy định về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm không chỉ giới hạn trong các điều khoản Hiệp định SPS, mà còn xem xét cách thức mà các Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm đã giải thích các điều khoản này, thực tiễn áp dụng các quy định của Hiệp định này (thông qua các báo cáo của cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO). Đồng thời các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm được xem xét từ góc độ pháp luật và kinh tế, nhằm làm sáng tỏ sự khác biệt lớn về chi phí và lợi ích của quy định về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các Thành viên WTO khác nhau. Từ đó, tác giả giải thích lý do dẫn đến các lựa chọn pháp lý đối với các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm khác nhau của các Thành viên WTO khác nhau phù hợp với mức độ phát triển của mình.

## **CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO BẰNG CHỨNG KHOA HỌC KHI BAN HÀNH, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

### **2.1. Khái niệm và vai trò của bằng chứng khoa học đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm**

#### **2.1.1. Định nghĩa “bằng chứng khoa học” đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm**

Hiệp định SPS không định nghĩa như thế nào là “bằng chứng khoa học”. Khi giải quyết tranh chấp để giải thích như thế nào là bằng chứng khoa học, AB giải thích thuật ngữ “khoa học” (*scientific*) và thuật ngữ “bằng chứng” (*evidence*).

Nội hàm của “khoa học” đã được định nghĩa bởi Cơ quan phúc thẩm của WTO (AB) trong vụ tranh chấp *EC – Hormone*. Sau đó, Trong vụ tranh chấp *Nhật Bản – Táo*,<sup>12</sup> Ban hội thẩm cho rằng bằng chứng để có đủ điều kiện là bằng chứng “khoa học” phải được thu thập thông qua các phương pháp khoa học<sup>13</sup> và được dựa trên bằng chứng được tạo ra có tính khoa học (*scientifically produced evidence*) chứ không phải là bằng chứng hoàn toàn gián tiếp.<sup>14</sup> Ban hội thẩm cũng xác định cả bằng chứng trực tiếp và gián tiếp đều có thể mang tính khoa học, mặc dù giá trị chính thức được gán cho mỗi loại sẽ khác nhau.<sup>15</sup>

Liên quan đến thuật ngữ “bằng chứng”, Ban hội thẩm trong vụ tranh chấp *Nhật Bản - Táo* nhận định : “Các nhà đàm phán có thể đã sử dụng thuật ngữ “thông tin” (*information*), như trong Điều 5.7 Hiệp định SPS nếu họ cho rằng bất kỳ tài liệu có thể được sử dụng. Theo Ban hội thẩm, khái niệm “bằng chứng” loại trừ thông tin không đủ cơ sở và các giả thuyết không được chứng minh.<sup>16</sup> Sau đó trong vụ tranh chấp *Hoa Kỳ - Tiếp tục đình chỉ*,<sup>17</sup> AB đã làm rõ hơn khái niệm bằng chứng, theo đó bằng

#### **2.1.2. Vai trò, ý nghĩa của bằng chứng khoa học đối với biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm**

##### ***2.1.2.1. Nghĩa vụ áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm dựa trên bằng chứng khoa học của thành viên WTO***

---

<sup>12</sup> Xem thêm phụ lục 2.

<sup>13</sup> WT/DS245/R, đoạn 8.92

<sup>14</sup> WT/DS245/R, đoạn 8.95.

<sup>15</sup> Theo Ban hội thẩm, sự khác biệt duy nhất giữa bằng chứng trực tiếp và gián tiếp là mức độ mối quan hệ giữa bằng chứng và các sự kiện được chứng minh. Do đó cả hai có thể được xem xét nhưng sẽ có giá trị thử nghiệm khác nhau. Bằng chứng gián tiếp có thể là khoa học ngay cả khi nó không trực tiếp chứng minh sự thật. (Xem WT/DS245/R, đoạn 8.91 và 8.98-8.99).

<sup>16</sup> WT/DS245/R, đoạn 8.93.

<sup>17</sup> Xem thêm phụ lục 3

Nếu một quốc gia cho rằng biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm của Thành viên khác không phù hợp với quy định của WTO, cụ thể là Hiệp định SPS thì quốc gia này phải chứng minh biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm được ban hành không trên cơ sở bằng chứng khoa học và không được biện minh bởi bằng chứng khoa học.

#### **2.1.2.2. Vai trò, ý nghĩa của bằng chứng khoa học đối với thương mại quốc tế**

Tác động hạn chế thương mại của các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm đã được nhận thấy qua thực tiễn. Chẳng hạn, yêu cầu áp dụng những tiêu chuẩn SPS tại các quốc gia phát triển không phù hợp với phương thức sản xuất thông thường tại các quốc gia đang phát triển tạo nên rào cản đối với thương mại quốc tế.

Về bản chất biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm gây ảnh hưởng đến thương mại do chi phí sản xuất tăng lên vì phải đáp ứng những tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, khi các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm được áp dụng trên cơ sở bằng chứng khoa học sẽ làm hạn chế những tác động tiêu cực của các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và sẽ gia tăng các tác động tích cực của các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thương mại quốc tế.

*Thứ nhất*, nó góp phần ngăn chặn thành viên WTO sử dụng các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm “bảo hộ thương mại trá hình”.

*Thứ hai*, nó có tác động thúc đẩy thương mại, khi ban hành biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm trên cơ sở bằng chứng khoa học dẫn đến thực phẩm được đảm bảo an toàn đối với sức khỏe người tiêu dùng, từ đó làm gia tăng niềm tin của người tiêu dùng đối với thực phẩm nhập khẩu, giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy thương mại.

*Thứ ba*, nó góp phần giải quyết khủng hoảng an toàn thực phẩm trong bối cảnh hiện nay.

### **2.2. Yêu cầu đối với việc ban hành và duy trì các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm dựa trên bằng chứng khoa học**

Thành viên WTO chỉ có thể duy trì biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm khi có đủ bằng chứng khoa học. Câu hỏi đặt ra là khi nào bằng chứng khoa học được coi là “đủ” cho các mục đích của Điều 2.2 Hiệp định SPS. Vấn đề này được đặt ra trong vụ tranh chấp *EC – Hormone*.

Trong vụ tranh chấp *Nhật Bản – Các sản phẩm nông nghiệp II*, Ban hội thẩm và AB một lần nữa phải giải thích nghĩa của từ “đủ” trong Điều 2.2 Hiệp định SPS.

Việc AB xem xét “mối quan hệ hợp lý” giữa biện pháp SPS và bằng chứng khoa học không đưa ra các hướng dẫn rõ ràng về những gì sẽ được coi là bằng chứng khoa học đầy đủ. Quyết định của AB đã để lại quyền tự do quyết định cho các Ban

hội thẩm, dựa trên đánh giá của Ban hội thẩm về hoàn cảnh vụ tranh chấp. Bên cạnh đó, quyết định của AB cũng cho phép các Ban hội thẩm đánh giá chất lượng và số lượng các bằng chứng khoa học được trình bày. Khi làm như vậy, Ban hội thẩm đã làm thay công việc mà Hiệp định SPS dành cho các cơ quan quản lý quốc gia. Điều này sẽ tước đoạt quyền của các Thành viên trong việc quyết định chính sách khoa học của riêng họ để đánh giá bằng chứng khoa học, và đưa ra lựa chọn chính sách về mức độ nghiêm trọng mà họ xem xét rủi ro và tính nghiêm ngặt của các biện pháp họ sẽ thực hiện để giải quyết rủi ro này.

### **2.3. Yêu cầu đối với đánh giá rủi ro**

#### **2.3.1. Yêu cầu biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm dựa trên đánh giá rủi ro**

Điều 5.1 Hiệp định SPS yêu cầu các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm “dựa trên” đánh giá rủi ro. Việc lựa chọn một biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm là một quyết định quản lý rủi ro có cơ sở, không chỉ dựa trên đánh giá khoa học về rủi ro mà còn là vấn đề chính sách, có tính đến các nguồn tài chính sẵn có và các giá trị xã hội. Do đó, ý nghĩa của cụm từ “dựa trên” sẽ xác định phạm vi cho các quyết định chính sách trong việc lựa chọn một biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm.

##### **2.3.1.1. Mối quan hệ giữa biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và đánh giá rủi ro**

Mối quan hệ giữa các biện pháp kiểm dịch động, thực vật và đánh giá rủi ro được thể hiện thông qua cụm từ “dựa trên”. Ý nghĩa của “dựa trên” lần đầu tiên được phân tích trong vụ tranh chấp *EC - Hormones*.<sup>18</sup> Ban hội thẩm đã đưa ra một yêu cầu về mặt thủ tục, bắt buộc các Thành viên phải thật sự tính đến đánh giá rủi ro khi ban hành hoặc duy trì các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm.<sup>19</sup> AB đã bác bỏ yêu cầu về thủ tục này vì không có cơ sở trong văn bản.<sup>20</sup>

##### **2.3.1.2. Khái niệm đánh giá rủi ro theo Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động, thực vật**

Khái niệm “đánh giá rủi ro” được định nghĩa trong Phụ lục A.4 Hiệp định SPS.<sup>21</sup> Theo đó, có 2 loại đánh giá rủi ro, mỗi loại có những yêu cầu khác nhau. *Thứ nhất*, đánh giá rủi ro được áp dụng đối với các biện pháp SPS nhắm vào rủi ro

<sup>18</sup> WT/DS26/AB/R, đoạn 188-209.

<sup>19</sup> Ban hội thẩm đã nhận định rằng EC có thể không thể dựa trên các bằng chứng khoa học mới về những rủi ro do thịt bò có sử dụng hormone gây ra, được xuất bản trong các tạp chí vào năm 1995 và 1996, vì nó không thể được EC xem xét tại thời điểm áp dụng lệnh cấm nhập khẩu. (Xem WT/DS26/R, đoạn 8.113; WT/DS48/R, đoạn 8.116).

<sup>20</sup> WT/DS26/AB/R, đoạn 189.

<sup>21</sup> Phụ lục A.4 Hiệp định SPS quy định: “Đánh giá rủi ro - Việc thẩm định tình trạng có thể có sự xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền sâu hoặc bệnh trong lãnh thổ một Thành viên nhập khẩu theo các biện pháp vệ sinh động - thực vật có thể áp dụng và các hậu quả sinh học và kinh tế có thể đi kèm; hoặc việc thẩm định khả năng tác động có hại đến sức khỏe con người hay động vật từ sự có mặt của chất phụ gia thực phẩm, tạp chất, độc chất hay vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn động vật.”

từ sâu hại, bệnh hại. *Thứ hai*, đánh giá rủi ro được áp dụng đối với các biện pháp SPS nhắm vào rủi ro từ thức ăn (thực phẩm và thức ăn động vật). Như vậy, yêu cầu đánh giá rủi ro trong mỗi trường hợp nhất định sẽ phụ thuộc vào biện pháp SPS có liên quan.

***a. Yêu cầu về tính cụ thể khi xác định các tác hại tới sức khỏe và cuộc sống con người***

Quan điểm của cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO cho thấy, một trong những yêu cầu của đánh giá rủi ro là tính cụ thể trong đánh giá rủi ro. *Bước đầu tiên*, yêu cầu xác định rủi ro cụ thể. *Bước thứ hai*, yêu cầu thực hiện đánh giá đối với từng rủi ro cụ thể. Các vụ tranh chấp cho thấy tầm quan trọng đặc biệt đối với sự cần thiết của tính cụ thể trong cả 2 bước này.

***b. Yêu cầu định lượng và ngưỡng mức độ rủi ro***

Một vấn đề quan trọng thứ hai liên quan đến đánh giá rủi ro là liệu có cần định lượng mức độ rủi ro trong một đánh giá rủi ro theo Phụ lục A.4 Hiệp định SPS hay không? Liệu mức rủi ro tối thiểu có cần phải được thể hiện trong một đánh giá rủi ro hay không?

***2.3.2. Quy định đánh giá rủi ro tương ứng với thực tế***

Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm phải dựa trên đánh giá rủi ro “*tương ứng với thực tế*”. Do đó cần phải xác định những tình huống nào khi đánh giá rủi ro được xem là “*thực tế*”. Sự không chắc chắn về khoa học hay các nguồn lực kinh tế không đầy đủ hoặc năng lực khoa học của một Thành viên có thể được xem là tình huống thực tế, từ đó giảm bớt tính nghiêm ngặt của các yêu cầu liên quan đến đánh giá rủi ro hay không?

***2.3.3. Phương pháp đánh giá rủi ro***

Mặc dù Hiệp định SPS không yêu cầu một phương pháp cụ thể đối với đánh giá rủi ro, nhưng Hiệp định thúc đẩy sự hài hòa trong vấn đề này bằng cách đề cập đến các hướng dẫn quốc tế về đánh giá rủi ro. Cụ thể, Điều 5.1 của Hiệp định SPS yêu cầu “*có tính đến các kỹ thuật đánh giá rủi ro do các tổ chức quốc tế liên quan xây dựng*” khi đánh giá rủi ro.

***2.3.3.1. Đánh giá rủi ro có tính đến các kỹ thuật đánh giá rủi ro do các tổ chức quốc tế liên quan xây dựng***

***2.3.3.2. Các yếu tố liên quan cần được xem xét khi đánh giá rủi ro***

Mặc dù Hiệp định SPS không đưa ra một phương pháp cụ thể để tiến hành đánh giá rủi ro nhưng đã liệt kê các yếu tố khoa học và kinh tế mà các Thành viên phải tính đến trong các Điều 5.2 và 5.3 Hiệp định SPS. Điều 5.2 Hiệp định SPS liệt

kê các yếu tố khoa học và kinh tế nhất định mà các thành viên phải xem xét khi đánh giá rủi ro.

Cơ quan giải quyết tranh chấp đã nhận định khi tiến hành đánh giá rủi ro, Thành viên phải tính đến các yếu tố được liệt kê tại Điều 5.2 Hiệp định SPS.<sup>22</sup> Theo Ban hội thẩm, nếu đánh giá rủi ro không tính đến các yếu tố được liệt kê trong Điều 5.2 mà được nhận định là phù hợp với Điều 5.1, Điều 5.2 Hiệp định SPS sẽ không có ý nghĩa gì.<sup>23</sup>

#### **2.3.4. Mối quan hệ giữa Điều 2.2 và Điều 5.1 Hiệp định SPS**

Mối quan hệ giữa Điều 2.2 Hiệp định SPS và Điều 5.1 Hiệp định SPS cần được giải quyết. Các yêu cầu khoa học của Điều 2.2 Hiệp định SPS đặt ra các nghĩa vụ độc lập đối với Thành viên, hay là các nguyên tắc chung của chúng được bổ sung bởi các quy tắc cụ thể có trong Điều 5.1 Hiệp định SPS?

#### **2.4. Áp dụng nguyên tắc phòng ngừa**

“Bằng chứng khoa học” là công cụ quan trọng để phân biệt các biện pháp bảo vệ sức khỏe hợp pháp và bảo hộ trá hình theo Hiệp định SPS. Tuy nhiên, khoa học cũng có các giới hạn nhất định. Một trong những giới hạn này nằm ở mức độ không chắc chắn của các đánh giá khoa học về rủi ro, đặc biệt là trong các lĩnh vực phức tạp như sức khỏe. Chính điều này đã dẫn đến sự công nhận về sự cần thiết của hành động phòng ngừa khi các bằng chứng khoa học sẵn có không thể cung cấp một câu trả lời rõ ràng về sự tồn tại hoặc mức độ của rủi ro. Điều này thường được gọi là nguyên tắc phòng ngừa trong quy định rủi ro.

Do đó, cần phải xem xét mức độ Hiệp định SPS cho phép các giới hạn của khoa học. Có những trường hợp Chính phủ Thành viên cần có những hành động để bảo vệ sức khỏe của con người trước những nguy cơ về an toàn thực phẩm khi bằng chứng khoa học chưa đủ bằng cách tham chiếu Điều 5.7 Hiệp định SPS, một ngoại lệ đối với yêu cầu “bằng chứng khoa học đầy đủ”.<sup>24</sup> Cần lưu ý rằng Điều 2.2 Hiệp định SPS miễn trừ rõ ràng với các tình huống yêu cầu được quy định tại Điều 5.7 Hiệp định SPS, cho phép áp dụng các biện pháp tạm thời trong trường hợp không đủ bằng chứng khoa học. Tuy nhiên, vì bản chất không chắc chắn trong khoa học là phổ biến, cần thiết xem xét liệu có thể áp dụng nguyên tắc phòng ngừa đối với các tình huống vượt quá 4 yêu cầu của Điều 5.7 Hiệp định SPS như là một cách giải thích cho các quy định khoa học của Hiệp định SPS hay không.

<sup>22</sup> WT/DS245/R, đoạn 8.230.

<sup>23</sup> WT/DS320/R, đoạn 7.441 và ghi chú 546.

<sup>24</sup> Điều 2.2, Hiệp định SPS quy định: “Các Thành viên phải đảm bảo rằng bất kỳ biện pháp vệ sinh động-thực vật nào cũng chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật và thực vật và dựa trên các nguyên tắc khoa học và không được duy trì mà không có đủ bằng chứng khoa học, trừ khi như được nêu tại khoản 7 của Điều 5”.

## **2.5. Thực tiễn áp dụng các quy định về bằng chứng khoa học khi ban hành các quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu tại Việt Nam**

### **2.5.1. Các quy định của Việt Nam về bằng chứng khoa học khi ban hành các quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu**

Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên 150 của WTO vào ngày 11/01/2007.<sup>25</sup> Đây cũng là thời điểm Việt Nam phải tuân thủ các quy định của Hiệp định SPS (*trong đó có quy định về bằng chứng khoa học*).<sup>26</sup>

Đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu được quy định tại chương VI, Luật an toàn thực phẩm Việt Nam 2010 và chương V, Nghị định 15/2018/NĐ-CP. Luật an toàn thực phẩm Việt Nam 2010, thực phẩm nhập khẩu cũng phải tuân thủ tất cả những quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm trong nước.<sup>27</sup>

Như vậy, những quy định mang tính nguyên tắc trong pháp luật Việt Nam đã tạo cơ sở pháp lý cho việc ban hành các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu theo bằng chứng khoa học. Các tiêu chuẩn cụ thể được ghi nhận trong các văn bản chuyên ngành của luật Việt Nam. Để hiểu được vấn đề này chúng ta cần phân tích một số quy chuẩn kỹ thuật cụ thể.

### **2.5.2. Kiến nghị một số giải pháp cho Việt Nam**

Như đã nêu ở trên, trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam có cơ hội để xuất khẩu thực phẩm, đồng thời người tiêu dùng cũng được tiếp cận nhiều hơn với các thực phẩm nhập khẩu. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, các nước trên thế giới đầu tư mạnh vào nghiên cứu sử dụng các thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm chiếu xạ, sử dụng các chất kích thích tăng trưởng, thuốc kháng sinh nhằm tăng năng suất vật nuôi, cây trồng nhưng nếu kiểm soát không tốt thì những tồn dư sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.<sup>28</sup> Nếu hệ thống quản lý thực phẩm nhập khẩu của Việt Nam không hiệu quả thì nước ta rất dễ trở thành thị trường tiêu thụ các loại thực phẩm không bảo đảm an toàn của các nước khác. Trong đợt rà soát chính sách thương mại lần 2, năm 2021, Việt Nam khẳng định Việt Nam duy trì các cam kết của mình bằng cách hoan nghênh các ý kiến đóng góp của tất cả các nước thành

<sup>25</sup> [http://www.wto.org/english/thewto\\_e/countries\\_e/vietnam\\_e.htm](http://www.wto.org/english/thewto_e/countries_e/vietnam_e.htm), truy cập ngày 20/09/2022.

<sup>26</sup> Tổ chức thương mại thế giới, *Báo cáo của Ban công tác về việc Việt nam gia nhập WTO (WT/ACC/VNM/48)*, ngày 27/10/2006, đoạn 328.

<sup>27</sup> Điều 38.1, Luật an toàn thực phẩm 2010.

<sup>28</sup> Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2016), *Nghiên cứu thực trạng và đề xuất chính sách, giải pháp thương mại nông sản Việt Nam với Trung Quốc*, Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ, tr. 39.

viên WTO về các quy định dự thảo và duy trì quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe của con người, động vật và thực vật trong nước.<sup>29</sup>

**2.5.2.1. Giải pháp tổng quan – củng cố chính sách SPS và quy trình thiết lập bằng chứng khoa học**

**2.5.2.2. Những giải pháp cụ thể để đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu phù hợp với các yêu cầu của theo Hiệp định SPS**

*Thứ nhất, Việt Nam cần thành lập cơ quan tư vấn khoa học độc lập.*

*Thứ hai, ban hành các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu dựa trên các đánh giá rủi ro do các thành viên khác hoặc các tổ chức quốc tế tiến hành.*

*Thứ ba, song song với việc nâng cao những quy định về an toàn thực phẩm nhập khẩu, Việt Nam cần nâng cao quy định an toàn thực phẩm trong nước.*

*Thứ tư, cần xác định đảm bảo an toàn thực phẩm là một lĩnh vực được ưu tiên.*

*Thứ năm, Việt Nam nên đầu tư vào việc đánh giá rủi ro bởi các chuyên gia uy tín để có được những đánh giá rủi ro chất lượng đối với từng loại sản phẩm cụ thể.*

*Thứ sáu, triệt để áp dụng yêu cầu đánh giá “rủi ro tương ứng với thực tế” khi xây dựng và áp dụng các biện pháp nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm.*

*Thứ bảy, cần đầu tư vào việc nghiên cứu khoa học.*

*Thứ tám, cần phân tích lợi ích/ chi phí khi ban hành, áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm để ban hành các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm phù hợp nhất trong bối cảnh của Việt Nam*

---

<sup>29</sup> (WT/TPR/M/410/Add.1), tr. 128

### **CHƯƠNG 3: QUY ĐỊNH VỀ HÀI HÒA HÓA KHI BAN HÀNH, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

#### **3.1. Yêu cầu về hài hòa hóa khi ban hành các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm**

##### **3.1.1. Xác định các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế**

WTO là một tổ chức thương mại, không phải là một cơ quan quản lý có chức năng cũng như năng lực thiết lập các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Do đó, Hiệp định SPS không đặt ra mục tiêu xác định các tiêu chuẩn quốc tế, mà thay vào đó thúc đẩy áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế (Điều 3 Hiệp định SPS) và/hoặc các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm quốc gia theo các tiêu các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế.<sup>30</sup>

Phụ lục A.3 của Hiệp định SPS liệt kê các tiêu chuẩn được coi là các tiêu chuẩn quốc tế, có liên quan đến 3 cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế cụ thể, trong lĩnh vực an toàn thực phẩm là Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm Codex; Trong lĩnh vực sức khỏe động vật là Văn phòng quốc tế về bệnh động vật,<sup>31</sup> và trong lĩnh vực sức khỏe thực vật là Ban thư ký Công ước bảo vệ thực vật quốc tế. 3 cơ quan này được công nhận là 3 cơ quan quốc tế hàng đầu để soạn thảo tiêu chuẩn SPS và điều phối các thông tin về các vấn đề SPS.<sup>32</sup> CAC, OIE và IPPC (được gọi là “nhóm ba tổ chức chị em”)<sup>33</sup> được thành lập để hợp tác điều chỉnh trong lĩnh vực rủi ro SPS. Kết quả là các quy tắc về thủ tục cho việc thiết lập tiêu chuẩn rất linh hoạt và rộng.

##### **3.1.1.1. Các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị phù hợp của các tổ chức có liên quan**

Cho đến nay, Ủy ban SPS đã không đưa ra bất kỳ xác định nào theo Phụ lục A.3 (d) Hiệp định SPS. Vấn đề này không được đưa ra thảo luận tại các cuộc họp của Ủy ban SPS. Tuy nhiên, vấn đề cần được xem xét là Ủy ban SPS cần dựa trên những tiêu chí nào để xác định các tiêu chuẩn hướng dẫn, khuyến nghị của các tổ chức có liên quan. Phụ lục A.3 (d) có đưa ra một số hướng dẫn nhưng rất mơ hồ.

<sup>30</sup> Thuật ngữ “tiêu chuẩn quốc tế” sẽ được sử dụng dưới dạng viết tắt của “tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị quốc tế”.

<sup>31</sup> Hiện nay được gọi là Tổ chức thú y thế giới.

<sup>32</sup> Terence P. Stewart and David S. Johanson (1998), “The SPS Agreement of the World Trade Organization and International Organizations: The Roles of the Codex Alimentarius Commission, the International Plant Protection Convention, and the International Office of Epizootics”, *Syracuse Journal of International Law and Commerce* 26, tr.28.

<sup>33</sup> <http://www.fao.org/fao-who-codexalimentarius/roster/detail/en/c/281955/>, truy cập ngày 20/09/2022.

### **3.1.1.2. Bản chất của các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị của các tổ chức quốc tế có liên quan**

Trong khuôn khổ Hiệp định SPS các thuật ngữ này lại không được phân biệt rõ ràng. Ngay sau khi Hiệp định SPS có hiệu lực, CAC đã đề nghị Ủy ban SPS làm rõ các nghĩa vụ trong Điều 3 Hiệp định SPS có áp dụng như nhau hay không.<sup>34</sup> Điều này rất quan trọng để phân biệt giữa các loại tiêu chuẩn mà các thành viên WTO sẽ áp dụng theo Hiệp định SPS. Ủy ban SPS đã khẳng định là Hiệp định không phân biệt giữa 3 loại định mức và do đó chúng được áp dụng một cách bình đẳng theo các nguyên tắc được quy định tại Điều 3 Hiệp định SPS.<sup>35</sup> Như vậy, đối với WTO có thể gộp chung các thuật ngữ kỹ thuật này trong cùng một khái niệm “tiêu chuẩn quốc tế”.

### **3.1.2. Nghĩa vụ “hài hòa hóa” với các tiêu chuẩn quốc tế**

Các nghĩa vụ cụ thể liên quan đến việc thúc đẩy hài hòa hóa các tiêu chuẩn quốc tế được thiết lập bởi CAC, OIE và IPPC được nêu tại Điều 3.1, 3.2 và 3.3 Hiệp định SPS. Ngoài ra, theo Điều 3.4 Hiệp định SPS các Thành viên tham gia vào công việc của các tổ chức này, trong chừng mực mà các nguồn lực của họ cho phép, và thúc đẩy việc phát triển và kiểm tra định kỳ các tiêu chuẩn SPS. Điều 3.5 Hiệp định SPS yêu cầu Ủy ban SPS thiết lập thủ tục để theo dõi quá trình hài hòa quốc tế trong khi phối hợp với các tổ chức quốc tế có liên quan.<sup>36</sup>

Ngoài Điều 3 Hiệp định SPS, các điều khoản khác của Hiệp định SPS cũng đề cập “các tổ chức quốc tế liên quan”, mặc dù không trực tiếp thúc đẩy việc hài hòa các biện pháp SPS nhưng chúng khuyến khích tham gia của các tổ chức này, và thúc đẩy sự quan tâm đối với các quy trình và hướng dẫn được phát triển bởi họ hoặc thông tin do họ thu thập.<sup>37</sup>

#### **3.1.2.1. Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm dựa trên và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế**

<sup>34</sup> Codex Alimentarius Commission, *Report of the Twenty-Second Session (ALINORM 97/37)* (Joint FAO/WHO Food Standards Programme, Geneva), 23-28/06/1997, đoạn 172.

<sup>35</sup> Trong giai đoạn chuẩn bị hướng tới Hội nghị Bộ trưởng Seattle, một số Thành viên đang phát triển đã đề xuất nên sửa đổi để xác định “tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị quốc tế” để phân biệt “các tiêu chuẩn quốc tế bắt buộc và các hướng dẫn / khuyến nghị quốc tế tự nguyện”. (Xem WTO Secretariat, *Preparations for the 1999 Ministerial Conference. Compilation of Proposals Submitted in Phase 2 of the Preparatory Process*, Informal Note by the Secretariat. Revision, JOB(99)/4797/ Rev.3, ban hành ngày 18/11/1999, đoạn F). Mặc dù đề xuất này dường như dựa trên quan điểm rằng các tiêu chuẩn là bắt buộc hoặc được bắt buộc bởi Hiệp định SPS, nó chỉ nhằm cho thấy tình trạng pháp lý mạnh mẽ hơn của các tiêu chuẩn liên quan đến các hướng dẫn và khuyến nghị và mong muốn được công nhận theo cách mà Hiệp định SPS đề cập đến.

<sup>36</sup> Điều 12.4 của Hiệp định SPS nhắc lại nghĩa vụ này, nêu rõ rằng Ủy ban SPS phải xây dựng một thủ tục để theo dõi quá trình hài hòa quốc tế.

<sup>37</sup> Terence P. Stewart and David S. Johanson (1998), “The SPS Agreement of the World Trade Organization and International Organizations: The Roles of the Codex Alimentarius Commission, the International Plant Protection Convention, and the International Office of Epizootics”, *Syracuse Journal of International Law and Commerce* 26, tr. 31-32.

**a. Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế**

**b. Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế**

**3.1.2.2. Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm có mức bảo vệ cao hơn các tiêu chuẩn quốc tế**

**3.1.2.3. Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm có mức bảo vệ thấp hơn các tiêu chuẩn quốc tế**

**3.2. Thực tiễn trong việc áp dụng các quy định về hài hòa hóa khi ban hành các quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu tại Việt Nam**

**3.2.1. Các quy định của Việt Nam về hài hòa hóa các quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu**

Như đã phân tích tại chương 2 (mục 2.5.1), theo cam kết của Việt Nam tại Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO,<sup>38</sup> và theo Quyết định số 147/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia đẩy nhanh thực hiện cam kết đối với Hiệp định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật đáp ứng nghĩa vụ thành viên WTO. Theo đó, Việt Nam sẽ: “*Xây dựng và hài hòa các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Việt Nam với tiêu chuẩn của CODEX, OIE và IPPC*”.<sup>39</sup>

**3.2.1.1. Khung pháp lý nhằm “hài hòa hóa” các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu**

Pháp luật về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm một số luật, quyết định, nghị định và thông tư. Quyết định số 147/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về đẩy nhanh thực hiện các cam kết trong hiệp định áp dụng các biện pháp SPS trong thực hiện nghĩa vụ của Thành viên WTO) ngày 17/11/2008 đã đưa ra một kế hoạch hành động nhằm đáp ứng các

<sup>38</sup> Tổ chức thương mại thế giới, Báo cáo của Ban công tác về việc Việt nam gia nhập WTO (WT/ACC/VNM/48), ngày 27/10/2006, đoạn 320. “Đại diện của Việt Nam cho biết các tiêu chuẩn về SPS của Việt Nam được dựa trên các tiêu chuẩn của CODEX, IPPC và OIE nhưng nhìn chung có mức độ bảo hộ thấp hơn để thích ứng với các điều kiện sản xuất ở Việt Nam. Trong các trường hợp không có tiêu chuẩn của CODEX, IPPC và OIE, Việt Nam sẽ áp dụng các tiêu chuẩn của khu vực hoặc của các nước phát triển, hoặc giải pháp cuối cùng là áp dụng những tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với các tiêu chuẩn của Hiệp định SPS”.

<sup>39</sup> - Rà soát, sửa đổi và ban hành các tiêu chuẩn thực phẩm theo tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị của CODEX. Xác định các nguồn lực chủ động tham gia các hoạt động của Ủy ban CODEX;

- Rà soát, sửa đổi và ban hành các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về kiểm dịch động vật (trên cạn và dưới nước) phù hợp với tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị của CODEX và OIE. Xác định các nguồn lực chủ động tham gia các hoạt động của Ủy ban CODEX và OIE;

- Rà soát, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về kiểm dịch thực vật phù hợp với tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị của IPPC. Xác định các nguồn lực chủ động tham gia các hoạt động của IPPC;

- Xây dựng đề án “Một tiêu chuẩn” cho sản phẩm xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.” (mục II.2.b)

nghĩa vụ của Việt Nam theo Hiệp định SPS, trong đó bao gồm hài hòa VSATTP với các tiêu chuẩn của CODEX.

### ***3.2.1.2. Nguồn lực thực hiện “hài hòa hóa” các quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu***

Để có thể thực hiện “hài hòa hóa” các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu với các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị quốc tế, quốc gia cần có sự đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Việt Nam nhận thức rõ để tiến hành “hài hòa hóa” các quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu không thể thiếu các nguồn lực nhất định. Pháp luật Việt Nam đã có những ghi nhận pháp lý về nhu cầu phải xây dựng các phòng thí nghiệm.

### **3.2.2. Kiến nghị một số giải pháp cho Việt Nam**

#### ***3.2.2.1. Áp dụng “tuân thủ” các tiêu chuẩn quốc tế nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu***

#### ***3.2.2.2. Xác định các tiêu chuẩn quốc tế chỉ nên giới hạn trong 3 tổ chức được đề cập tại Hiệp định SPS***

## **CHƯƠNG 4: NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC KHI BAN HÀNH, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

### **4.1. Quy định về tính tương đương**

Sự khác biệt giữa các thành viên liên quan đến điều kiện khí hậu, địa lý, sở thích của người tiêu dùng, nguồn lực kỹ thuật và tài chính giữa các Thành viên đôi khi có thể gây ra những khó khăn đối với việc hài hòa các biện pháp SPS.<sup>40</sup> Tuy nhiên, tác động tiêu cực của các biện pháp SPS khác nhau có thể được hạn chế bằng cách công nhận các biện pháp SPS khác nhau có thể đạt được cùng một mức độ bảo vệ (tức là, có hiệu quả như nhau trong việc giảm rủi ro), và do đó cho phép nhập khẩu các sản phẩm tuân thủ các biện pháp SPS khác nhau nhưng có hiệu quả như nhau.<sup>41</sup>

Việc công nhận tính tương đương có thể có nhiều hình thức khác nhau. Các Thành viên thừa nhận rằng có một số mức độ tương đương khác nhau, dao động từ (i) các thỏa thuận chính thức công nhận tính tương đương của các hệ thống SPS; đến (ii) các thỏa thuận về tính tương đương đối với các sản phẩm cụ thể; đến (iii) chấp nhận, trên cơ sở vụ việc, về tính tương đương của các khía cạnh kỹ thuật cụ thể của một số biện pháp SPS. Bên cạnh đó, các Thành viên cũng đề xuất rằng có thể xem xét tính tương đương của: (i) hệ thống kiểm tra và kiểm soát; (ii) kỹ thuật xử lý; và (iii) đối với tiêu chuẩn sản phẩm.<sup>42</sup>

#### **4.1.1. Quy định chấp nhận tính tương đương các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm của quốc gia nhập khẩu**

Điều 4.1 Hiệp định SPS<sup>43</sup> quy định các Thành viên WTO phải chấp nhận tính tương đương các biện pháp SPS khác nhau của các Thành viên xuất khẩu mà đạt được mức độ bảo vệ thích hợp do Thành viên nhập khẩu lựa chọn. Để được Thành

<sup>40</sup> Xem Simonetta Zarrilli (1999), *WTO Sanitary and Phytosanitary Agreement: Issues for Developing Countries*, 3, South Centre, Geneva, tr. 17.

<sup>41</sup> Digby Gascoine, “Harmonisation, Mutual Recognition and Equivalence - How and What Is Attainable?”, the Conference on International Food Trade Beyond 2000: Science-Based Decisions, Harmonization, Equivalence and Mutual Recognition (Food and Agriculture Organization of the United Nations, Melbourne Australia), ngày 11-15/10/1999, đoạn 23, [www.fao.org/docrep/meeting/X2808e.htm](http://www.fao.org/docrep/meeting/X2808e.htm), truy cập ngày 20/09/2022.

<sup>42</sup> Committee on Sanitary and Phytosanitary Measures, *Equivalence: Consideration of Article 4 of the SPS Agreement: Summary of Informal Discussions on Equivalence*, Second Report by the Chairman, G/L/445, ban hành ngày 21/03/2001, đoạn 4.

<sup>43</sup> Điều 4.1, Hiệp định SPS quy định: “Các Thành viên sẽ chấp nhận các biện pháp vệ sinh động-thực vật tương đương của các Thành viên khác, ngay cả nếu các biện pháp này khác với các biện pháp của họ hoặc các biện pháp của các Thành viên khác cùng buôn bán sản phẩm đó, nếu Thành viên xuất khẩu chứng minh được một cách khách quan cho Thành viên nhập khẩu là các biện pháp đó tương ứng với mức bảo vệ động, thực vật của Thành viên nhập khẩu. Để chứng minh điều đó, nếu có yêu cầu, Thành viên nhập khẩu sẽ được tiếp cận hợp lý để thanh tra, thử nghiệm và tiến hành các thủ tục liên quan khác.”

viên nhập khẩu công nhận tính tương đương của các biện pháp SPS của Thành viên xuất khẩu, Điều 4 yêu cầu Thành viên xuất khẩu “*chứng minh một cách khách quan*” cho Thành viên nhập khẩu rằng các biện pháp SPS của mình đạt được mức bảo vệ thích hợp của Thành viên nhập khẩu. Do đó, nghĩa vụ chứng minh rõ ràng là đặt ra đối với Thành viên xuất khẩu, phải cung cấp bằng chứng để chứng minh hiệu quả biện pháp của mình trong việc giảm rủi ro sức khỏe do xuất khẩu của mình gây ra. Ngoài ra, Thành viên xuất khẩu phải cho phép Thành viên nhập khẩu tiếp cận hợp lý theo yêu cầu, tiến hành thanh tra, kiểm tra và các thủ tục khác để xác minh rằng bằng chứng mình cung cấp là thực tế.

#### **4.1.2. Thỏa thuận công nhận tính tương đương**

Như đã đề cập ở trên, việc công nhận tính tương đương có thể xảy ra không chỉ trên cơ sở vụ việc mà còn bằng các thỏa thuận song phương, khu vực hoặc đa phương, trong đó các tiêu chí được đưa ra để chấp nhận các biện pháp SPS hoặc hệ thống SPS khác nhau tương đương. Do đó, Điều 4.2<sup>44</sup> Hiệp định SPS khuyến khích việc ký kết các thỏa thuận công nhận tính tương đương giữa các Thành viên bằng cách bắt buộc các Thành viên tham gia vào các cuộc tham vấn khi có yêu cầu. Tuy nhiên, Điều 4.2 Hiệp định SPS không quy định nghĩa vụ phải thực sự ký kết các thỏa thuận đó.

#### **4.1.3. Thủ tục công nhận tính tương đương**

Mặc dù Điều 4 Hiệp định SPS đặt ra các nghĩa vụ cơ bản đối với các Thành viên, nhưng điều khoản này không quy định các thủ tục chi tiết đối với công nhận tính tương đương hoặc ký kết các thỏa thuận công nhận tính tương đương.<sup>45</sup> Do đó, Hiệp định SPS để lại không gian cho các Thành viên để xác định xem chúng sẽ có hiệu lực như thế nào, đặc biệt là những quy trình nào sẽ được đặt ra và các tiêu chí nào sẽ được áp dụng cho việc công nhận tính tương đương.<sup>46</sup>

#### **4.1.4. Các vấn đề liên quan đến việc thi hành quy định tính tương đương**

Như đã phân tích ở trên, mặc dù các nghĩa vụ nội dung rõ ràng, khía cạnh thủ tục của việc xác định tính tương đương không được quy định. Điểm yếu này trong Điều 4 Hiệp định SPS đã gây khó khăn cho việc thực hiện quy định này.

<sup>44</sup> Điều 4.2 Hiệp định SPS quy định: “*Các Thành viên, khi được yêu cầu, sẽ tiến hành tham vấn với mục tiêu đạt được thỏa thuận song phương và đa phương về công nhận tính tương đương của các biện pháp vệ kiểm dịch động - thực vật.*”

<sup>45</sup> Scott lập luận rằng các nguyên tắc tổ tụng của Điều 8 và Phụ lục C của Hiệp định SPS cũng áp dụng cho các thủ tục để công nhận tính tương đương. (Xem Joanne Scott (2007), *ltd*, tr. 165). Tuy nhiên, Phụ lục C.1 quy định rằng các yêu cầu của nó áp dụng “*đối với bất kỳ quy trình nào để kiểm tra và đảm bảo thực hiện các yêu cầu về kiểm dịch động, thực vật*”. Việc công nhận tính tương đương, được dựa trên một thủ tục để kiểm tra xem các yêu cầu SPS thay thế (các yêu cầu của một Thành viên xuất khẩu) có đáp ứng mức độ bảo vệ thích hợp của Thành viên nhập khẩu hay không. Điều này dường như nằm ngoài phạm vi của Phụ lục C.

<sup>46</sup> Quyết định tương đương (*The Decision on Equivalence*), cung cấp các hướng dẫn không ràng buộc liên quan đến quy trình cần tuân theo.

## 4.2. Quy định về các điều kiện khu vực

Mức độ phổ biến các loại sâu bệnh hay bệnh tật, không được giới hạn bởi biên giới quốc gia, và có thể khác nhau giữa các vùng khác nhau trong một quốc gia. Trường hợp này xảy ra có thể do sự thay đổi của các điều kiện khí hậu, môi trường hoặc địa lý trong một quốc gia và / hoặc do những nỗ lực của cơ quan quản lý trong việc diệt trừ sâu bệnh hoặc bệnh tật từ các khu vực cụ thể. Nếu các Thành viên nhập khẩu phải điều chỉnh các biện pháp SPS của họ cho phù hợp với điều kiện dịch hại hoặc dịch bệnh đang phổ biến ở khu vực sản xuất ra sản phẩm, thì điều này có thể cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận thị trường. Sự điều chỉnh như vậy đặc biệt có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển, nơi có điều kiện khác nhau rất nhiều giữa các khu vực.

Tuy nhiên, trên thực tế, quốc gia nhập khẩu thường cấm các sản phẩm từ toàn bộ một quốc gia, nơi mà quốc gia đó đã được xác định rằng có dịch hại hoặc bệnh tật, ngay cả khi sự phổ biến của dịch hại hoặc bệnh tật chỉ giới hạn ở một số khu vực nhất định.<sup>47</sup> Một ví dụ về điều này là EC không công nhận tình trạng Nam Phi không có bệnh lở mồm long móng, mặc dù thực tế là tình trạng này đã được OIE chính thức công nhận.<sup>48</sup>

Các đặc tính SPS tại các Thành viên nhập khẩu cũng rất quan trọng cần được tính đến khi thiết lập các biện pháp SPS. Một số Thành viên nhập khẩu đã bị lây nhiễm sâu bệnh hoặc dịch bệnh, việc hạn chế nhập khẩu của họ nhằm mục đích ngăn chặn việc lây lan sâu bệnh, bệnh tật. Tuy nhiên, tình trạng sâu bệnh, dịch bệnh của Thành viên nhập khẩu thường không được tính đến khi áp dụng các hạn chế nhập khẩu. Ví dụ, Hoa Kỳ duy trì hạn chế nhập khẩu đối với nhập khẩu dê do rủi ro bệnh thần kinh, trong khi sự hiện diện của bệnh thần kinh ở cừu Hoa Kỳ hiện đang phổ biến.<sup>49</sup> Ngoài ra, điều kiện khí hậu và địa lý ở Thành viên nhập khẩu có thể làm giảm rủi ro xuất hiện một loại sâu bệnh hoặc dịch bệnh cụ thể, làm cho các biện pháp SPS của họ không cần thiết.

### 4.2.1. Quy định thích ứng với điều kiện khu vực

<sup>47</sup> Ví dụ, năm 1995 Ecuador cấm nhập khẩu các cây chủ có ruồi giấm từ Hoa Kỳ sau khi một số ruồi giấm đã được phát hiện ở miền Nam California. Ví dụ này đã được ghi nhận trong David S. Johanson and William L. Bryant (1996), "Eliminating Phytosanitary Trade Barriers: The Effects of the Uruguay Round Agreements on California Agricultural Exports", *San Joaquin Agricultural Law Review* 6, tr. 7.

<sup>48</sup> Committee on Sanitary and Phytosanitary Measures, *The Failure of the European Communities to Amend EC Directive 2001/661/EC Allowing the Import of Bone in Meat from Ovine/Caprine Species from Countries Zoned Free from Foot and Mouth Disease without Vaccination*, Communication from South Africa, G/SPS/GEN/373, ban hành ngày 26/02/2003.

<sup>49</sup> European Commission, *Report on United States Barriers to Trade and Investment*, European Commission, Brussels, December 2003, 33, [http://trade-info.cec.eu.int/doclib/docs/2003/december/tradoc\\_115383.pdf](http://trade-info.cec.eu.int/doclib/docs/2003/december/tradoc_115383.pdf), truy cập ngày 25/10/2020.

Khi xác định các đặc điểm kiểm dịch động, thực vật của một khu vực, Điều 6.1 Hiệp định SPS yêu cầu các Thành viên phải tính đến mức độ phổ biến của các loại sâu bệnh hoặc dịch bệnh cụ thể, sự tồn tại của các chương trình và hướng dẫn diệt trừ hoặc kiểm soát do các tổ chức quốc tế phát triển. Đây không phải là danh sách các yếu tố đóng, như được chỉ rõ bởi thuật ngữ “những yếu tố khác”. Vì vậy, các Thành viên có thể xem xét các yếu tố liên quan bổ sung trong các quyết định về khu vực hóa.

#### **4.2.2. Công nhận các khu vực không có sâu-bệnh hoặc khu vực có tỉ lệ sâu-bệnh thấp**

Nghĩa vụ khu vực hóa của Điều 6 Hiệp định SPS được trình bày cụ thể hơn tại khoản 2 của điều này.<sup>50</sup> Đoạn này đề cập đến khía cạnh gây tranh cãi nhất của thích ứng với điều kiện khu vực, cụ thể là việc công nhận các khu vực không có sâu-bệnh và các khu vực có tỷ lệ sâu-bệnh thấp.

#### **4.2.3. Thủ tục thực hiện quy định về khu vực**

Để thực hiện các nghĩa vụ về khu vực tại Điều 6.1 và 6.2 Hiệp định SPS, một số yêu cầu về thủ tục được nêu trong Điều 6.3 Hiệp định SPS.<sup>51</sup> Điều 6.3 Hiệp định SPS quy định một Thành viên xuất khẩu tuyên bố rằng các khu vực trong lãnh thổ của mình là không có sâu bệnh, dịch bệnh hoặc có mức phổ biến sâu bệnh, dịch bệnh thấp phải cung cấp bằng chứng cần thiết để “*chứng minh một cách khách quan*” thực tế này cho Thành viên nhập khẩu. Vì mục đích này, Thành viên xuất khẩu phải cung cấp cho Thành viên nhập khẩu quyền tiếp cận hợp lý để kiểm tra, thử nghiệm và các thủ tục liên quan khác.

#### **4.2.4. Các vấn đề liên quan đến việc thi hành quy định khu vực hóa**

<sup>50</sup> Điều 6.2 quy định: “*Các Thành viên công nhận các khái niệm khu vực không có sâu-bệnh và khu vực ít sâu-bệnh. Việc xác định các khu vực đó phải dựa trên các yếu tố như địa lý, hệ sinh thái, giám sát kiểm dịch, và tính đến hiệu quả của việc kiểm tra vệ sinh động, thực vật.*”

<sup>51</sup> Điều 6.3 quy định: “*Các Thành viên xuất khẩu tuyên bố các khu vực trong lãnh thổ của mình là khu vực không có sâu - bệnh hoặc khu vực ít sâu - bệnh cần phải cung cấp bằng chứng cần thiết để chứng minh một cách khách quan với thành viên nhập khẩu rằng các khu vực này là, hoặc sẽ duy trì, khu vực không có sâu bệnh hoặc khu vực ít sâu bệnh. Để làm việc này, khi có yêu cầu, Thành viên nhập khẩu sẽ được tiếp cận hợp lý để thanh tra, thử nghiệm và tiến hành các thủ tục liên quan khác.*”

### **4.3. Quy định về minh bạch**

Một trở ngại đáng kể đối với các nhà xuất khẩu thực phẩm là sự thiếu hụt thông tin về các biện pháp SPS mà họ phải tuân thủ trên thị trường xuất khẩu. Các biện pháp SPS thường phức tạp và có thể thay đổi. Kết quả là các nhà xuất khẩu không chắc chắn rằng sản phẩm của họ có thể tiếp cận được thị trường của nước đến hay không. Thu thập thông tin cần thiết về các biện pháp SPS mà họ phải tuân thủ thường là một quá trình tốn kém và phức tạp đối với các nhà xuất khẩu. Nghĩa vụ minh bạch yêu cầu công bố các biện pháp SPS đã được ban hành là rất quan trọng trong việc tạo điều kiện tiếp cận thị trường cho hàng xuất khẩu từ các Thành viên, bằng cách giảm đáng kể chi phí và khó khăn trong việc thu thập thông tin về các biện pháp SPS của đối tác thương mại của họ.

#### **4.3.1. Nghĩa vụ công bố các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm đã được ban hành**

##### *4.3.1.1. Phạm vi áp dụng*

##### *4.3.1.2 Công bố ngay lập tức*

##### *4.3.1.3 Giai đoạn điều chỉnh thích hợp theo các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm mới*

#### **4.3.2. Nghĩa vụ thông báo trước khi biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm được ban hành**

Điều 7 Hiệp định SPS không chỉ yêu cầu công bố các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm đã được ban hành, mà còn thông báo trước về các thay đổi của các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, phù hợp với Phụ lục B. Yêu cầu thông báo được tiếp tục trong Phụ lục B.5 – 10 Hiệp định SPS. Như đã lưu ý ở trên, việc vi phạm Phụ lục B sẽ dẫn đến vi phạm Điều 7 Hiệp định SPS.

##### *4.3.2.1. Phạm vi áp dụng*

##### *4.3.2.2. Thủ tục thông báo*

#### **4.3.3. Giải thích các nguyên nhân của các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm**

##### *4.3.3.1. Phạm vi áp dụng*

##### *4.3.3.2. Nghĩa vụ cung cấp lý do giải thích cho các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm*

### **4.4. Thực tiễn trong việc áp dụng các quy định về thủ tục khi ban hành các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu tại Việt Nam**

#### **4.4.1. Các quy định của Việt Nam về thủ tục khi ban hành các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu**

#### **4.4.2. Kiến nghị một số giải pháp cho Việt Nam**

*4.4.2.1. Việt Nam cần ban hành quy định chi tiết hơn về công nhận tính tương đương*

*4.4.2.2. Việt Nam khi ban hành các quy định nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu cần vận dụng quy định thích ứng với quy định khu vực*

*4.4.2.3. Việt Nam nên quy định các cảng cụ thể kiểm tra an toàn thực phẩm nhập khẩu trước khi thông quan đối với nhập khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật.*

*4.4.2.4. Việt Nam nên tăng cường kiểm soát biên giới đối với những thực phẩm có rủi ro đang mới nổi lên để kịp thời bảo vệ sức khỏe công dân quốc gia mình trước những rủi ro mới từ thực phẩm nhập khẩu*

## KẾT LUẬN

Thông qua việc nghiên cứu các quy định của Hiệp định SPS đối với hàng rào thương mại về kiểm dịch động, thực vật, pháp luật điều chỉnh các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm tại Việt Nam trên cơ sở đối chiếu với các quy định của Hiệp định SPS, tác giả rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất*, sự phát triển của mỗi quốc gia không chỉ đơn thuần đòi hỏi sự tăng trưởng kinh tế mà còn đòi hỏi phát triển bền vững, trong phát triển bền vững có bảo vệ quyền con người (trong đó có quyền được cung cấp thực phẩm an toàn). Để đảm bảo quyền được cung cấp thực phẩm an toàn nói riêng, quyền được đảm bảo sức khỏe, cuộc sống con người nói chung cần có sự can thiệp của Chính phủ. Bởi vì, Chính phủ mới có đủ nguồn lực cần thiết để đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu. Những năm gần đây tình hình an toàn thực phẩm nhập khẩu Việt Nam có những diễn biến phức tạp. Để đảm bảo quyền con người cơ bản của công dân Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh thực phẩm nhập khẩu ô nhiễm cần có sự can thiệp của Chính phủ. Chính phủ Việt Nam cần tăng cường ban hành các quy định kiểm soát an toàn thực phẩm nhập khẩu. Nếu hệ thống quản lý thực phẩm Việt Nam không hiệu quả thì nước ta rất dễ trở thành thị trường tiêu thụ các loại thực phẩm không đảm bảo an toàn của các nước khác.

*Thứ hai*, cũng có các quy định quốc tế (trong phạm vi nghiên cứu của Luận án là Hiệp định SPS của WTO) hạn chế khả năng của Chính phủ trong việc điều chỉnh trong lĩnh vực này. Khi đã trở thành thành viên WTO, việc hiểu rõ giới hạn tự do hành động của mỗi quốc gia là rất quan trọng để hoạch định chính sách và hoàn thiện pháp luật trong nước sao cho Việt Nam có thể khai thác tối đa các quyền và lợi ích của Thành viên mà vẫn bảo vệ được quyền và lợi ích riêng của mình.<sup>52</sup>

*Thứ ba*, Luận án đã nghiên cứu các cơ sở lý thuyết kinh tế và pháp lý của việc sử dụng hàng rào thương mại về kiểm dịch động, thực vật trong hệ thống pháp luật quốc tế. Các quy định của WTO (cụ thể là Hiệp định SPS) công nhận rõ ràng tại Điều 2.1 quyền của các Thành viên áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, tuy nhiên phải tuân thủ theo các quy định về khoa học, hài hòa hóa và các quy định về mặt thủ tục (như quy định về tính tương đương, khu vực hóa, minh bạch, các thủ tục thanh tra, kiểm tra và chấp thuận trước).

*Thứ tư*, Luận án đã nghiên cứu và phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến việc áp dụng hàng rào thương mại về kiểm dịch động, thực vật nhằm mục đích đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu, đối chiếu với quy định WTO

<sup>52</sup> Hà Thị Thanh Bình (2010), tđđ, tr. 202.

và so sánh, học tập kinh nghiệm của Ấn Độ, EU liên quan đến việc áp dụng hàng rào thương mại về các biện pháp kiểm dịch động, thực vật để vừa đạt được mục tiêu bảo vệ sức khỏe công dân quốc gia mình, vừa không vi phạm các quy định của WTO. Qua nghiên cứu, tác giả kết luận rằng: Mặc dù pháp luật Việt Nam đã có những quy định kiểm dịch động, thực vật nhằm mục đích đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu, nhưng những quy định này phần lớn là để thực hiện các quy định của WTO, chứ chưa hướng đến mục đích tận dụng những “khoảng trống” trong các quy định của WTO để có thể bảo vệ tối đa sức khỏe công dân quốc gia mình trước thực phẩm nhập khẩu không an toàn.

*Thứ năm*, thông qua việc nghiên cứu và đánh giá các biện pháp kiểm dịch động, thực vật của Việt Nam, Luận án đã đề xuất những giải pháp pháp lý giúp Việt Nam có thể xây dựng, sử dụng biện pháp kiểm dịch động, thực vật có hiệu quả để vừa có thể hội nhập vào nền kinh tế thế giới vừa có thể bảo vệ sức khỏe công dân quốc gia mình trước thực phẩm nhập khẩu không an toàn. Những kiến nghị quan trọng nhất, bao gồm yêu cầu thay đổi về nhận thức trong việc xây dựng biện pháp kiểm dịch động, thực vật, đồng thời chú trọng hiệu quả thiết thực của các biện pháp đó khi sử dụng trong thực tế.

Do giới hạn của phạm vi nghiên cứu, Luận án không nghiên cứu các quy định có liên quan đến biện pháp kiểm dịch động, thực vật trong các liên kết khu vực và trong các hiệp định thương mại song phương. Tác giả hy vọng sẽ có cơ hội và điều kiện để tiếp tục nghiên cứu những vấn đề này ở các công trình nghiên cứu sau.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. ThS.NCS Nguyễn Thị Thu Thảo & PGS.TS. Trần Thị Thùy Dương (2020), *Tìm hiểu luật WTO qua một số vụ kiện về các biện pháp kiểm dịch động – thực vật*, NXB. Hồng Đức.
2. Biểu hiện “WTO cộng” trong yêu cầu về bằng chứng khoa học và đánh giá rủi ro đối với quy định về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo CPTPP, *Tạp chí khoa học pháp lý Việt Nam số 07 (146), năm 2021*.
3. Áp dụng nguyên tắc phòng ngừa nhằm kiểm soát nhập khẩu sinh vật ngoại lai trong bối cảnh tự do hóa thương mại, *Tạp chí Khoa học pháp lý số 05 (117) 2018*.
4. Tác động của quy định về tính tương đương trong chương trình giám sát cá da trơn theo Luật Nông trại 2014 của Hoa Kỳ đối với xuất khẩu cá da trơn Việt Nam, *Tạp chí Khoa học pháp lý số 08 (111) 2017*.
5. Tác động của các quy định WTO về các biện pháp kiểm dịch động – thực vật đối với các quốc gia đang phát triển, *Tạp chí Khoa học pháp lý số 09 (103) 2016*.
6. Vai trò của các tiêu chuẩn quốc tế khi ban hành các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm nhập khẩu, *Tạp chí Khoa học pháp lý số 05(84) 2014*.
7. Ưu tiên “giải pháp tích cực” trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, *Tạp chí Khoa học pháp lý, số 1(68) 2012*.
8. Một số nội dung Việt Nam phải chuẩn bị cho đợt rà soát chính sách thương mại đầu tiên theo quy định của WTO, *Tạp chí Khoa học pháp lý, số 6 (73) 2012*.
9. Tham luận “Biểu hiện “SPS cộng” thông qua quy định về bằng chứng khoa học và đánh giá rủi ro đối với quy định về an toàn thực phẩm nhập khẩu trong CPTPP, kỷ yếu hội thảo quốc tế “Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các vấn đề phi thương mại”, tháng 10/2020.
10. Tham luận *Đánh giá rủi ro đối với kiểm dịch động thực vật trong khuôn khổ WTO và bảo đảm an toàn thực phẩm tại Việt Nam*, kỷ yếu hội thảo cấp trường

“Khía cạnh pháp lý về an toàn thực phẩm và cơ chế đảm bảo thực hiện”,  
(06/2016).